

CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT

Mã ngành: 7140203

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6150 /QĐ-ĐHSPHN
ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội)*

I. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KHUNG CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN SƯ PHẠM

1.1. Cơ sở khoa học

1. Tiếp cận từ Hệ giá trị cá nhân nhà giáo và Hệ giá trị của nghề dạy học để xác định chân dung nhà giáo.

2. Sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: *Nơi khởi đầu của những người thầy khai sáng tâm hồn và trí tuệ thế hệ trẻ.*

3. Tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: *Trở thành cơ sở giáo dục đại học hàng đầu, góp phần phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi người học.*

4. Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: *Khai mở – Nhân văn – Sáng tạo.*

5. Những thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và quốc tế về phát triển chương trình đào tạo và đào tạo giáo viên.

1.2. Cơ sở pháp lý

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ban hành ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Nghị quyết số 88/2014/QH13, ban hành ngày 28/11/2014 của Quốc hội khoá XIII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

3. Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ban hành ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia.

4. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ban hành ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

5. Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH, ban hành ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học.

6. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ban hành ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo

dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

7. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ban hành ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

8. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

9. Bộ tiêu chuẩn TEIDI (đã được triển khai đánh giá tại 7 trường đại học sư phạm, năm 2017).

1.3. Cơ sở thực tiễn

1. Bối cảnh của Việt Nam và thế giới trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI; nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

2. Đặc trưng của nhà trường phổ thông hiện đại, hội nhập quốc tế; yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người giáo viên phổ thông.

3. Chương trình đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ áp dụng từ niên khoá 2012 – 2013 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

4. Chương trình đào tạo năng lực sư phạm cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-ĐHSPHN-ĐT, ngày 25/7/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội).

5. Một số khung chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân của đại học nước ngoài.

2. MỤC TIÊU CỦA KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

1. Công khai với xã hội về năng lực đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường; thực hiện những cam kết của nhà trường với xã hội về sản phẩm đầu ra (người tốt nghiệp) để người học, phụ huynh, nhà tuyển dụng, các bên liên quan biết và giám sát.

2. Cam kết với người học về những phẩm chất và năng lực được hình thành và phát triển sau khi tốt nghiệp một ngành đào tạo cử nhân sư phạm, cũng như công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

3. Tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và cơ sở sử dụng nhân lực trong đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

4. Đảm bảo tính thống nhất trong không gian giáo dục của nhà trường; tính khách quan trong đánh giá các chương trình đào tạo của nhà trường; thiết lập tính tương đương của các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm ở các trường đại học khác với các chương trình đào tạo trong nhà trường.

5. Xác lập cơ sở soạn thảo chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá (tài học), nâng cao tính vừa sức của tài liệu học tập, hình thành tiêu chuẩn đánh giá về kết quả giáo dục, đổi mới phương pháp học tập và hình thành ở người học tính tích cực trong học tập và tự học.

6. Đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý nhằm giúp người học đạt các chuẩn đầu ra.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

1. Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 1 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

1.1. Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước

Tiêu chí 1 gồm 3 chỉ báo:

– Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

– Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

– Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

Tiêu chí 2 gồm 3 chỉ báo:

– Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

– Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

– Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

1.3. Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.

– Yêu nghề, tận tâm với nghề.

– Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.

1.4. Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

- Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.
- Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
- Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

1.5. Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm

Tiêu chí 5 gồm 5 chỉ báo:

- Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.
- Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.
- Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.
- Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.
- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.6. Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

- Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ*.
- Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời, phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.
- nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

2. Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

2.1. Tiêu chí 1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Tiêu chí 1 gồm 5 chỉ báo:

- Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
- Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

– Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

– Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

– Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (kỹ năng cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

2.2. Tiêu chí 2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

– Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

– Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

– Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.

– Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

– Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

– Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

– Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

– Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

– Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương; Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.3. Tiêu chí 3: Năng lực lãnh đạo

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

– Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

2.4. Tiêu chí 4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Tiêu chí 4 gồm 6 chỉ báo:

- Đưa ra được ý tưởng mới.
- Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.
- Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.
- Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.
- Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.
- Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

2.5. Tiêu chí 5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Tiêu chí 5 gồm 3 chỉ báo:

- Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.
- Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống *tinh thần phong phú và lối sống* có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.
- Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

2.6. Tiêu chí 6: Năng lực phản biện

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

- Có tư duy độc lập.
- Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.
- Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.

3. Tiêu chuẩn 3: Năng lực sự phạm

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 3 gồm 5 tiêu chí được xác định như sau:

3.1. Tiêu chí 1: Năng lực dạy học

Tiêu chí 1 gồm 9 chỉ báo:

– Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.

– Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả.

– Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.

– Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.

– Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.

– Tổ chức và quản lý được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.

– Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.

– Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.

– Xây dựng, quản lý và khai thác được hồ sơ dạy học.

3.2. Tiêu chí 2: Năng lực giáo dục

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

– Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.

– Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

– Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

– Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.

– Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

- Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.
- Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.
- Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.
- Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

3.3. Tiêu chí 3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

- Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.
- Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.
- Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.

3.4. Tiêu chí 4: Năng lực hoạt động xã hội

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

- Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.
- Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nhà trường cứ trú nói riêng.
- Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị – xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...).

3.5. Tiêu chí 5: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Tiêu chí 5 gồm 4 chỉ báo:

- Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.
- Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

4. Tiêu chuẩn 4: Năng lực khoa học ngành Giáo dục đặc biệt Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 4 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

4.1. Tiêu chí 1: Năng lực đặc thù của khoa học ngành Giáo dục đặc biệt

Gồm 5 chỉ báo:

1.1.1. Nhận biết được đặc điểm tâm sinh lí và các vấn đề có liên quan đến sự phát triển của trẻ có nhu cầu đặc biệt.

1.1.2. Xác định được khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật và các yếu tố ảnh hưởng.

1.1.3. Thiết kế môi trường giáo dục phù hợp với trẻ khuyết tật.

1.1.4. Thiết kế kế hoạch giáo dục cá nhân và chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu, đặc điểm của trẻ khuyết tật.

1.1.5. Tiến hành đánh giá và giám sát quá trình giáo dục trẻ khuyết tật.

4.2. Tiêu chí 2: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học giáo dục đặc biệt để thực hiện các nội dung dạy học cho trẻ khuyết tật (4 chỉ báo)

4.2.1. Hệ thống và khái quát hoá các chương trình giáo dục chuyên biệt.

4.2.2. Hệ thống và khái quát hoá các chương trình giáo dục hoà nhập ở trường phổ thông.

4.2.3. Tích hợp các kĩ năng sống, kĩ năng xã hội một cách hiệu quả vào chương trình giáo dục.

4.2.4. Áp dụng các nguyên tắc, phương pháp giáo dục đặc biệt, tổ chức bài học hiệu quả nhằm giúp trẻ khuyết tật phát huy tối đa khả năng học tập và hoà nhập xã hội.

4.3. Tiêu chí 3: Năng lực sử dụng các học vấn giáo dục tổng quát và học vấn giáo dục đặc biệt vào phát triển các mối quan hệ cộng đồng, xã hội trong giáo dục trẻ khuyết tật (3 chỉ báo)

4.3.1. Giải thích các văn bản, quy định pháp luật và các xu hướng giáo dục hiện đại liên quan đến giáo dục đặc biệt.

4.3.2. Tư vấn, hỗ trợ gia đình trẻ nhằm thúc đẩy sự phát triển của trẻ khuyết tật.

4.3.3. Thực hiện phối hợp với nhóm chuyên môn/ đa chức năng và huy động các nguồn lực trong giáo dục trẻ khuyết tật.

4.4. Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu khoa học ngành và Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt (2 chỉ báo)

4.4.1. Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt.

4.4.2. Thực hiện và công bố kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt.

4.5. Tiêu chí 5: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn

4.5.1. Sử dụng tiếng nước ngoài đạt trình độ cơ bản và hiểu chuyên môn.

4.5.2. Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong hoạt động chuyên môn, và vận dụng trong thực tiễn dạy học giáo dục đặc biệt.

4.6. Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn

4.6.1. Sử dụng được các phần mềm thông dụng trong dạy học và nghiên cứu chuyên môn giáo dục đặc biệt.

4.6.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ khuyết tật.

5. MA TRẬN CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ, CHỈ BÁO CỦA KHUNG CHUẨN ĐẦU RA

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
Phẩm chất	Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất	Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước	– Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường. – Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước. – Yêu quê hương, yêu đất nước; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
		Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh	– Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh. – Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống. – Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.
		Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự	– Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
		hào về nghề dạy học	tác động sự phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó. – Yêu nghề, tận tâm với nghề. – Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.
		Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải. – Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật. – Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.
		Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm	– Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội. – Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân. – Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập. – Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
		Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời	– Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người <i>biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ</i>.

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
			– Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học. – Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.
Năng lực	Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung	Tiêu chí 1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi	– Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật. – Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng. – Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội. – Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (kỹ năng cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.
		Tiêu chí 2: Năng lực giao tiếp và hợp tác	– Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn. – Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội. – Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
			– Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống. – Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. – Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả. – Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp. – Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.
		Tiêu chí 3: Năng lực lãnh đạo	– Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp. – Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.
		Tiêu chí 4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	– Đưa ra được ý tưởng mới. – Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác. – Hình thành và triển khai được ý tưởng mới. – Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề. – Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề. – Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
		Tiêu chí 5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội	– Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước. – Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống <i>tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá</i> phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường. – Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.
		Tiêu chí 6: Năng lực phản biện	– Có tư duy độc lập. – Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin. – Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.
	Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm	Tiêu chí 1: Năng lực dạy học	– Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa. – Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả. – Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá. – Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục. – Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
			theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh. – Tổ chức và quản lí được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học. – Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập. – Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao. – Xây dựng, quản lí và khai thác được hồ sơ dạy học.
		Tiêu chí 2: Năng lực giáo dục	– Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mĩ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng. – Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường. – Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
			– Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục. – Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường. – Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh. – Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng. – Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh. – Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.
		Tiêu chí 3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh	– Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh. – Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó. – Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.
		Tiêu chí 4: Năng lực hoạt động xã hội	– Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh. – Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.

Tiêu chuẩn		Tiêu chí	Chỉ báo
			– Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...).
		Tiêu chí 5: Năng lực phát triển nghề ng nghiệp	– Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. – Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. – Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. – Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 4

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
Tiêu chí 1: Năng lực khoa học giáo dục đặc biệt (5 chỉ báo)	4.1.1. Nhận biết được đặc điểm tâm sinh lí và các vấn đề có liên quan đến sự phát triển của trẻ có nhu cầu đặc biệt	4.1.1.1. Nhận biết đặc điểm sinh lí trẻ em, sinh lí thần kinh giác quan.
		4.1.1.2. Phân tích được các đặc điểm tâm lí và phát triển lứa tuổi của trẻ khuyết tật.
		4.1.1.3. Xác định được các rối loạn đi kèm khuyết tật.

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
	4.1.2. Xác định được khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật và các yếu tố ảnh hưởng.	4.1.2.1. Phát hiện, đánh giá khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật.
		4.1.2.2. Phân tích được kết quả chẩn đoán, đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng (giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội...).
		4.1.2.3. Mô tả và giải thích được các nhu cầu đặc biệt của trẻ khuyết tật.
	4.1.3. Thiết kế môi trường giáo dục phù hợp với trẻ khuyết tật.	4.1.3.1. Đánh giá môi trường giáo dục trẻ khuyết tật.
		4.1.3.2. Xây dựng môi trường giáo dục với các điều kiện hợp lý, an toàn, thân thiện, cấu trúc phù hợp đảm bảo cho sự tham gia của trẻ khuyết tật.
		4.1.3.3. Điều chỉnh, sắp xếp môi trường giúp trẻ hoạt động, tham gia và sống độc lập.
	4.1.4. Thiết kế kế hoạch giáo dục cá nhân và chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu, đặc điểm của trẻ khuyết tật.	4.1.4.1. Xác định và sử dụng các công cụ đánh giá chính thức và không chính thức để sàng lọc, xác định điểm mạnh, điểm yếu, sở thích, nhu cầu, phong cách học của trẻ khuyết tật.
		4.1.4.2. Tổng hợp các thông tin từ các thành viên của nhóm đa chức năng.
		4.1.4.3. Xác định và xây dựng các mục tiêu can thiệp phù hợp, quan sát và lượng giá được dựa vào mức độ, khả năng phát triển hiện tại của trẻ.
	4.1.5. Tiến hành đánh giá và giám sát quá trình giáo dục trẻ khuyết tật.	4.1.5.1. Thu thập dữ liệu, thông tin để đánh giá khả năng, nhu cầu, sở thích của trẻ khuyết tật.
		4.1.5.2. Theo dõi, giám sát sự tiến bộ của trẻ khuyết tật trong các môi trường giáo dục.
		4.1.5.3. Tổng hợp, phân tích và viết báo cáo để định hướng xây dựng kế hoạch giáo dục hiệu quả.

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
Tiêu chí 2: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học giáo dục đặc biệt để thực hiện các nội dung dạy học cho trẻ khuyết tật (4 chỉ báo)	4.2.1. Hệ thống và khái quát hoá các chương trình giáo dục chuyên biệt.	4.2.1.1 Thực hiện các chương trình giáo dục hành vi phù hợp cho trẻ khuyết tật trong bối cảnh xã hội và các mối quan hệ khác nhau.
		4.2.1.2. Thực hiện các chương trình giáo dục theo các lĩnh vực phát triển của trẻ khuyết tật (vận động và giác quan, nhận thức, giao tiếp, ngôn ngữ, kỹ năng sống...).
		4.2.1.3. Phân tích các chương trình giáo dục chuyên biệt để thiết kế các hoạt động chăm sóc, giáo dục chuyên biệt, thực hành, trải nghiệm, hướng nghiệp giúp trẻ khuyết tật sống độc lập.
	4.2.2. Hệ thống và khái quát hoá các chương trình giáo dục hoà nhập ở trường phổ thông.	4.2.2.1. Đáp ứng nhu cầu học đường của cá nhân thích ứng với chương trình giáo dục phổ thông.
		4.2.2.2. Thích ứng nội dung chương trình phổ thông phù hợp với nhu cầu cá nhân học sinh khuyết tật.
		4.2.2.3. Điều chỉnh các chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu và phát huy tính tích cực của trẻ khuyết tật.
	4.2.3. Tích hợp các kỹ năng sống, kỹ năng xã hội một cách hiệu quả vào chương trình giáo dục.	4.2.3.1. Lựa chọn các hoạt động phù hợp để phát triển kỹ năng sống, kỹ năng xã hội cho trẻ khuyết tật.
		4.2.3.2. Lồng ghép các mục tiêu giáo dục cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục chung của lớp.
	4.2.4. Áp dụng các nguyên tắc, phương pháp giáo dục đặc biệt, tổ chức bài học hiệu quả nhằm giúp trẻ khuyết tật phát huy tối đa khả	4.2.4.1. Tổng hợp và vận dụng các biện pháp giáo dục dựa trên nhu cầu, sở thích và phong cách học cá nhân của trẻ khuyết tật.
		4.2.4.2. Thực hiện các biện pháp giáo dục rõ ràng, cụ thể, theo các bước nhỏ, tập trung thể hiện có hệ thống của các kỹ năng mới.

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
	năng học tập và hoà nhập xã hội.	4.2.4.3. Điều chỉnh các nhiệm vụ đáp ứng được các điểm mạnh, điểm yếu của trẻ khuyết tật theo các hình thức cá nhân, nhóm nhỏ, nhóm lớn.
Tiêu chí 3: Năng lực sử dụng các học vấn giáo dục tổng quát và học vấn giáo dục đặc biệt vào phát triển các mối quan hệ cộng đồng, xã hội trong giáo dục trẻ khuyết tật (3 chỉ báo)	4.3.1. Giải thích các văn bản, quy định pháp luật và các xu hướng giáo dục hiện đại liên quan đến giáo dục đặc biệt.	4.3.3.1. Hiểu/ liệt kê và ghi nhớ các văn bản về luật giáo dục trẻ em, luật người khuyết tật. 4.3.3.2. Hiểu/ liệt kê và ghi nhớ các văn bản, công ước quốc tế có liên quan về người khuyết tật. 4.3.3.3. Giải thích và vận dụng các văn bản về luật người khuyết tật, công ước quốc tế, các thông tư, nghị định, chính sách về giáo dục trẻ khuyết tật, giáo dục hoà nhập trong tư vấn, hỗ trợ trẻ khuyết tật và gia đình trẻ khuyết tật. 3.3.4. Phân tích được các xu thế mới, những vấn đề hiện đại trong hỗ trợ pháp lý về giáo dục trẻ khuyết tật trên thế giới và Việt Nam.
	3.2. Tư vấn, hỗ trợ gia đình trẻ nhằm thúc đẩy sự phát triển của trẻ khuyết tật.	3.2.1. Phân tích kết quả đánh giá, phản hồi để tư vấn, hỗ trợ phụ huynh. 3.2.2. Hợp tác với gia đình, giáo viên trong bảo vệ và biện hộ quyền cá nhân trẻ khuyết tật. 3.2.3. Phát hiện và giải thích, tư vấn được với gia đình những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi và sự phát triển của trẻ khuyết tật.
	3.3. Thực hiện phối hợp với nhóm chuyên môn/ đa chức năng và huy động các nguồn lực trong giáo dục trẻ khuyết tật.	3.3.1. Hiểu, phân tích được các tài liệu, báo cáo đánh giá, hồ sơ y tế có liên quan trong làm việc cộng tác với các nhà chuyên môn về giáo dục đặc biệt. 3.3.2. Sử dụng các cách thức giao tiếp hiệu quả trong hợp tác nhóm bao gồm sử dụng câu đàm thoại, giao tiếp không lời và giao tiếp bằng lời, biết tổng hợp, báo cáo, chia sẻ thông tin với các nhà chuyên môn khác.

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
		3.3.3. Đánh giá được các nguồn lực sẵn có trong cộng đồng, kết nối, huy động các nguồn lực xã hội trong giáo dục đặc biệt.
Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt (2 chỉ báo)	4.1. Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt.	4.1.1. Phát hiện các vấn đề trong giáo dục và dạy học trẻ khuyết tật 4.1.2. Lập kế hoạch nghiên cứu để giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục trẻ khuyết tật.
	4.2. Thực hiện và công bố kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt.	4.2.1. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học giáo dục đặc biệt để giải quyết các vấn đề nghiên cứu đặt ra. 4.2.2. Trình bày, viết báo cáo, chia sẻ thông tin khoa học về giáo dục đặc biệt. 4.2.3. Công bố kết quả nghiên cứu dưới nhiều hình thức trong thực tiễn giáo dục đặc biệt.
Tiêu chí 5. Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn (2 chỉ báo)	5.1. Sử dụng tiếng nước ngoài đạt trình độ cơ bản và hiểu chuyên môn.	5.1.1. Sử dụng được tiếng nước ngoài theo trình độ trong đọc viết cơ bản.
		5.1.2. Sử dụng được tiếng nước ngoài trong việc học tập, thực hành các hoạt động chuyên môn.
	5.2. Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong hoạt động chuyên môn và vận dụng trong thực tiễn dạy học giáo dục đặc biệt.	5.2.1. Khai thác, tra cứu các tài liệu tiếng nước ngoài có liên quan đến ngành giáo dục đặc biệt và các ngành có liên quan. 5.2.2. Sử dụng và quản lí được các nguồn tài nguyên thông tin bằng tiếng nước ngoài (tiếng Anh...).
Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công	6.1. Sử dụng được các phần mềm thông dụng trong dạy học và nghiên	6.1.1. Sử dụng được các phần mềm cơ bản trong soạn bài giảng và chuẩn bị đồ dùng dạy học cho trẻ khuyết tật.

Tiêu chí	Chỉ báo	Biểu hiện
nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn (2 chỉ báo)	cứu chuyên môn giáo dục đặc biệt.	6.1.2. Lựa chọn các thiết bị, công nghệ và nguồn lực công nghệ thông tin và truyền thông trong việc hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ.
	6.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ khuyết tật.	6.2.1. Thiết kế, điều chỉnh các công nghệ phù hợp trong giáo dục, can thiệp trẻ khuyết tật. 6.2.2. Ứng dụng các phương tiện, thiết bị trong can thiệp, hỗ trợ, dạy học một cách hiệu quả, sáng tạo, phù hợp với khả năng và nhu cầu đặc biệt của trẻ khuyết tật và điều kiện gia đình trẻ khuyết tật.

